

Thứ ba, ngày 23 tháng 5 năm 2023

## Vietnam Daily Review

### VN-Index giảm gần 5 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

|                     | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 24/5/2023      |          | ●         |          |
| Tuần 22/5-26/5/2023 |          | ●         |          |
| Tháng 05/2023       |          | ●         |          |

#### Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** VN-Index bật tăng từ khi mở cửa, chỉ số đóng cửa tại mốc 1065.84 điểm, giảm gần 5 điểm so với phiên trước. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 6/19 ngành tăng điểm, dẫn đầu đà tăng là ngành Bảo hiểm và Hàng & dịch vụ công nghiệp. Về giao dịch khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Thanh khoản thị trường tương đương với mức trung bình các phiên giao dịch gần nhất. Thị trường vẫn duy trì xu hướng biến động trong vùng 1060-1080 điểm.

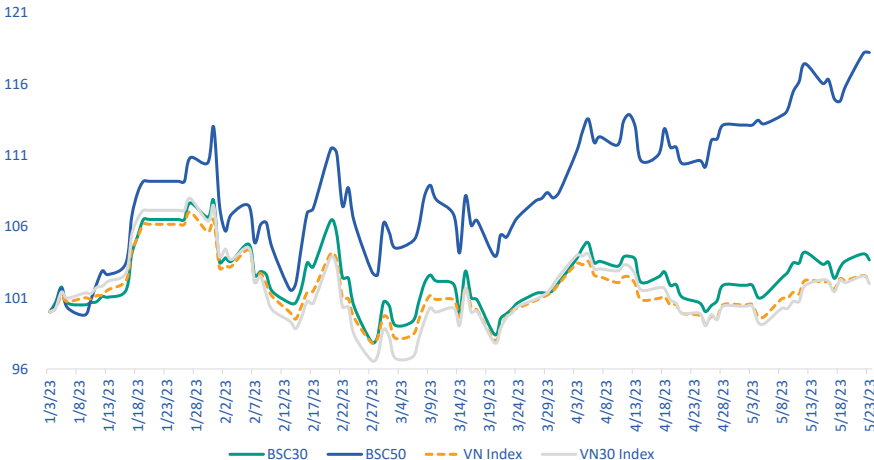
**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 23/5/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.

#### Điểm nhấn:

- VN-Index **-4.79** điểm, đóng cửa **1065.85** điểm. HNX-Index **-0.11** điểm, đóng cửa **215.79** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+0.48)**, **PGV (+0.3)**, **ACB (+0.25)**, **REE (+0.18)**, **BVH (+0.15)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GAS (-0.72)**, **BID (-0.7)**, **VNM (-0.63)**, **MSN (-0.57)**, **VHM (-0.44)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **11,842** tỷ đồng, tăng **7.58%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 12,861 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 11.81 điểm. Thị trường có **139** mã tăng, 37 mã tham chiếu, **266** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-604.97** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM (-126.22 tỷ)**, **MSN (-125.94 tỷ)**, **VND (-106.05 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **1.42** tỷ đồng.

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường (Chi tiết - trang 5)



#### BSC RESEARCH

##### Trưởng phòng

**Trần Thăng Long**  
longtt@bsc.com.vn

##### Nhóm Vĩ mô & Thị trường

**Bùi Nguyên Khoa**  
khoabn@bsc.com.vn  
**Lê Quốc Trung**  
trunglq@bsc.com.vn  
**Phạm Thanh Thảo**  
thaopt1@bsc.com.vn  
**Vũ Việt Anh**  
anhvv@bsc.com.vn  
**Nguyễn Giang Anh**  
anhng@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1065.85**  
Giá trị: 11842.44 tỷ **-4.79 (-0.44%)**  
Khối ngoại (ròng): -604.97 tỷ

**HNX-INDEX** **215.79**  
Giá trị: 1670.14 tỷ **-0.11 (-0.05%)**  
Khối ngoại (ròng): 1.42 tỷ

**UPCOM-INDEX** **81.00**  
Giá trị: 566.3 tỷ **-0.21 (-0.26%)**  
Khối ngoại (ròng): -4.85 tỷ

#### Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 72.0    | -0.11% |
| Giá vàng           | 1,959   | -0.65% |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,670  | -0.06% |
| Tỷ giá EUR/VND     | 25,348  | 0.00%  |
| Tỷ giá JPY/VND     | 16,961  | 0.28%  |
| LS liên NH 1 tháng | 4.7%    | -0.02% |
| LS TPCP 5 năm      | 2.6%    | 0.00%  |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

#### Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| POW     | 35.27   | VNM     | -126.22 |
| VRE     | 28.05   | MSN     | -125.94 |
| VIC     | 23.42   | VND     | -106.05 |
| SSI     | 14.23   | HPG     | -58.21  |
| PNJ     | 11.17   | CTG     | -48.95  |

Nguồn: BSC Research

#### Mục lục

|                             |          |
|-----------------------------|----------|
| <b>Tổng quan thị trường</b> | Trang 1  |
| <b>Thị trường hàng hóa</b>  | Trang 2  |
| <b>PTKT</b>                 | Trang 3  |
| <b>Hiệu suất PTKT</b>       | Trang 4  |
| <b>Thị trường phái sinh</b> | Trang 5  |
| <b>Thống kê thị trường</b>  | Trang 6  |
| <b>Danh mục BSC30</b>       | Trang 7  |
| <b>Danh mục BSC50</b>       | Trang 8  |
| <b>Báo cáo mới nhất</b>     | Trang 9  |
| <b>Khuyến cáo sử dụng</b>   | Trang 10 |

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 23/5

| Mặt hàng  | Đơn vị  | Giá     | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu vào  | Liên quan đầu ra    |
|-----------|---------|---------|--------|--------|---------|---------|--------------------|---------------------|
| Dầu WTI   | Barrel  | 68.26   | 0.97%  | -9.85% | -10.82% | -31.31% | PVT                | GAS, BSR            |
| Dầu Brent | Barrel  | 74.61   | 1.24%  | -8.56% | -9.75%  | -27.96% | PVT                | GAS, BSR            |
| Xăng      | Gallon  | 2.50    | 2.33%  | -4.22% | -4.85%  | -21.59% | HVN, VJC           | PLX, OIL            |
| Vàng      | Ounce   | 1919.24 | 0.06%  | 4.83%  | 4.22%   | -1.20%  |                    | PNJ                 |
| Bạc       | Ounce   | 21.67   | -0.52% | 7.98%  | -0.25%  | -14.46% |                    | PNJ                 |
| Đậu tương | Bushel  | 1491.50 | 0.15%  | -1.27% | -2.02%  | -10.61% | DBC, QNS           | HKB                 |
| Lúa mì    | Bushel  | 699.00  | -0.53% | 4.99%  | -9.95%  | -35.04% | AFX                |                     |
| Sữa       | Cwt     | 18.00   | 0.17%  | 1.35%  | 0.56%   | -19.61% | KDC                | VNM, GTN, QNS       |
| Cao su    | JPY/kg  | 129.30  | -2.42% | -3.94% | -5.90%  | -24.69% | SRC, CSM, DRC      | DPR, PHR, HAG, HNG  |
| Đường     | LB      | 20.76   | 1.27%  | -1.84% | -3.04%  | 11.08%  | VNM, GTN, QNS      | SBT, LSS, SLS, QNS, |
| Chè       | Kg      | 2.95    | 5.36%  | 5.36%  | 6.50%   | 6.50%   |                    |                     |
| Cà phê    | LB      | 185.50  | 4.65%  | 4.21%  | -1.70%  | -14.63% | VCF, CTP           | CTP, DLG            |
| Đồng      | LB      | 3.89    | -0.11% | -4.01% | -5.27%  | -17.23% | CAV, SAM, TGP, VTH | MSN, ACM, BGM       |
| Thép      | CNY/ton | 4255.00 | -2.03% | 0.00%  | 2.41%   | -13.52% |                    | HPG                 |
| Nhôm      | Ton     | 2285.00 | 0.35%  | -1.85% | -4.29%  | -32.49% | CAV, SAM, TGP, VTH |                     |
| Quặng sắt | Ton     | 134.50  | 0.75%  | 4.67%  | 5.91%   | -4.95%  | HPG                |                     |
| Than đá   | Ton     | 175.00  | -2.78% | -3.85% | -18.22% | -48.53% | HT1,HPG            | HLC, NBC, TNT, THT  |

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 22/5, dầu thô Brent kỳ hạn tháng 7/2023 tăng 41 US cent tương đương 0.5% lên 75.99USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI kỳ hạn tháng 6/2023 tăng 44 US cent tương đương 0.6% lên 71.99 USD/thùng, trong khi giá dầu WTI kỳ hạn tháng 7/2023 tăng 0.5% lên 72.05 USD/thùng.
  - Giá dầu tăng cùng với giá xăng tại Mỹ tăng và dự báo nhu cầu dầu trong nửa cuối năm 2023 tăng, trong khi nguồn cung từ Canada và OPEC+ mấy tuần gần đây giảm. Tuy nhiên, giá dầu được kiểm soát bởi đồng USD tăng và thị trường chờ đợi thông tin về các cuộc đàm phán trần nợ của Mỹ.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.1% xuống 1,974.9 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 6/2023 trên sàn New York giảm 0.2% xuống 1,977.1 USD/ounce.
  - Giá vàng giảm, do những bình luận từ 2 quan chức của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ gây áp lực lên vàng thời không mang lại lãi suất, trong khi thị trường tìm kiếm sự rõ ràng hơn xung quanh các cuộc đàm phán trần nợ của Mỹ.

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2023 trên sàn Đại Liên giảm 2.7% xuống 716 CNY (103.59 USD)/tấn. Đồng thời, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 6/2023 trên sàn Singapore giảm 3.4% xuống 101.8 USD/tấn – thấp nhất kể từ ngày 15/5/2023.
  - Giá thép và các nguyên liệu sản xuất thép bao gồm quặng sắt đều giảm, do lo ngại về lĩnh vực bất động sản của Trung Quốc suy giảm kéo dài.

Giá nông sản

- Giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 7/2023 trên sàn London tăng 41 USD tương đương 1.6% lên 2,629 USD/tấn, sau khi tăng lên mức cao nhất 12 năm (2,641 USD/tấn) trong đầu phiên giao dịch.

Thị trường chứng khoán thế giới

|             | 23/5    | % 23/5 | 22/5    | % 22/5 | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|--------|---------|--------|--------|---------|
| VN INDEX    | 1065.85 | -0.45% | 1070.64 | 1.79%  | -0.01% | 1.03%   |
| S&P 500     |         |        | 4192.63 | 0.02%  | 1.36%  | 1.52%   |
| HDTL S&P500 | 4202.25 | -0.07% | 4205.00 | 7.47%  | 1.92%  | 1.09%   |
| Shang-hai   | 3246.24 | -1.52% | 3296.47 | 3.10%  | -1.36% | -4.33%  |
| Euro Stoxx  | 4366.92 |        | 4385.63 | 15.07% | 1.19%  | -0.95%  |

\* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Phân tích kỹ thuật

REE\_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: ở trên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vượt ngưỡng 70

**Nhận định:** REE có một phiên tăng giá vượt đường MA100 cùng với thanh khoản bùng nổ vượt ngưỡng trung bình 20 phiên. Cổ phiếu có thể đã xác nhận điểm break out trong phiên giao dịch hôm nay. Ngoài ra, các chỉ báo hiện đang cho thấy tín hiệu tích cực. Đường giá cổ phiếu duy trì xu hướng ở trên đường MA20, MA50 và MA100. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 61.45, chốt lãi tại ngưỡng 70.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống ngưỡng 58.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

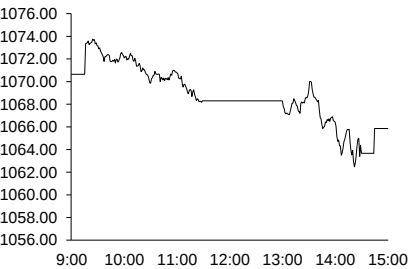
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Bảo hiểm                      | 0.99%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 0.36%  |
| Hóa chất                      | 0.27%  |
| Y tế                          | 0.26%  |
| Dầu khí                       | 0.25%  |
| Dịch vụ tài chính             | 0.06%  |
| Viễn thông                    | 0.00%  |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | -0.03% |
| Xây dựng và Vật liệu          | -0.25% |
| Bất động sản                  | -0.33% |
| Công nghệ Thông tin           | -0.41% |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | -0.44% |
| Ngân hàng                     | -0.46% |
| Ô tô và phụ tùng              | -0.49% |
| Du lịch và Giải trí           | -0.56% |
| Bán lẻ                        | -0.64% |
| Tài nguyên Cơ bản             | -0.76% |
| Thực phẩm và đồ uống          | -1.20% |
| Truyền thông                  | -5.12% |

Hình 1

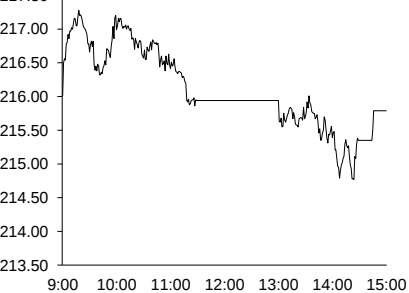
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thông kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo  | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại               | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại     |
|-----------------|-------|-----------------------------------|--------------|------------|----------------------------|-----------------|----------|--------------------------|
| 12/5/2023       | CTD   | 64.6                              | 72           | 61         | 66                         | 11              | 2.17%    | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 27/4/23         | VGT   | 11.6                              | 13.5         | 10.65      | 11.6                       | 26              | 0.00%    | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 7/3/2023        | HPG   | 21.1                              | 24           | 19.8       | 21.7                       | 77              | 2.84%    | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 2/3/2023        | DDV   | 8.6                               | 10           | 8          | 9.5                        | 82              | 10.47%   | Có thể tiếp tục mua      |
| Chú thích:      |       | (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt |              |            | (**) Tiệm cận giá mục tiêu |                 |          |                          |

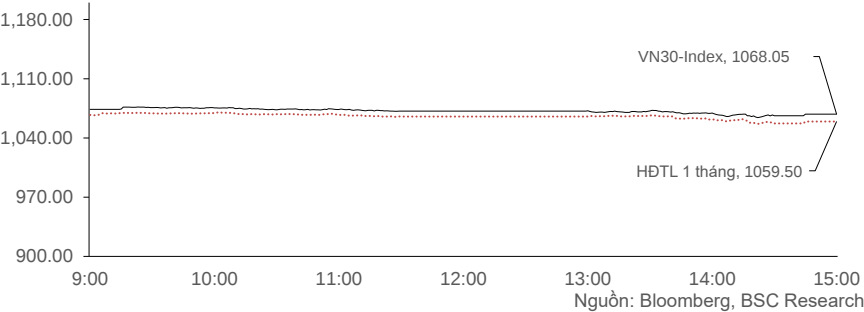
Thông kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo              | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Trạng thái       | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ |
|-----------------|-------|-----------------------------------------------|--------------|------------|------------------|-----------------|----------|
| 3/16/2023       | GVR   | 15                                            | 16.9         | 14         | TP               | 57              | 12.67%   |
| 31/1/23         | DGC   | 60.3                                          | 70           | 56.6       | SL               | 8               | -6.14%   |
| 19/12/22        | VCS   | 57.7                                          | 70.5         | 53.3       | SL               | 46              | -7.63%   |
| 16/12/22        | IJC   | 14.2                                          | 18           | 13         | SL               | 4               | -8.45%   |
| 18/8/22         | PTB   | 67.8                                          | 77           | 64         | SL               | 21              | -5.60%   |
| 5/8/22          | DRC   | 29.5                                          | 34           | 28.2       | SL               | 54              | -4.41%   |
| 4/8/22          | VTP   | 62.3                                          | 70           | 58.5       | SL               | 46              | -6.10%   |
| 7/18/22         | GVR   | 23.2                                          | 23.5         | 21.9       | TP               | 65              | 1.29%    |
| 27/6/22         | DBC   | 19.45                                         | 24           | 18.25      | TP               | 9               | 23.39%   |
| 6/6/2022        | NT2   | 25.1                                          | 28.5         | 23.5       | TP               | 8               | 13.55%   |
| 1/6/2022        | PC1   | 38.5                                          | 43.3         | 35.2       | TP               | 7               | 12.47%   |
| 25/5/22         | FRT   | 82.7                                          | 103.9        | 76.3       | TP               | 26              | 25.63%   |
| Chú thích:      |       | Danh sách thông kê 15 mã đóng vị thế gần nhất |              |            | TP - Đã chốt lời | SL - Đã cắt lỗ  |          |

| Thông kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất khuyến nghị lãi | Hiệu suất khuyến nghị lỗ | Hiệu suất bình quân | Số ngày nắm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 4                  | 0                 | 3.87%                     | 0.00%                    | 3.87%               | 49                        |
| Cổ phiếu đã chốt   | 252                | 232               | 6.97%                     | -7.45%                   | 3.99%               | 23                        |

## Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4  
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4  
Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng    | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|---------|--------|---------|--------|---------|------------|----------|
| VN30F2312 | 1052.20 | -0.55% | -15.85  | 117.1% | 89      | 12/21/2023 | 214      |
| VN30F2307 | 1057.00 | -0.50% | -11.05  | 53.3%  | 512     | 7/20/2023  | 60       |
| VN30F2306 | 1059.50 | -0.54% | -8.55   | 14.8%  | 177,724 | 6/15/2023  | 25       |
| VN30F2309 | 1052.10 | -0.78% | -15.95  | 40.5%  | 52      | 9/21/2023  | 123      |

Source: Bloomberg, BSC Research

### Nhận định:

- VN30 giảm -5.69 điểm xuống 1068.05 điểm, biên độ dao động 13.04 điểm. Các cổ phiếu như MSN, VNM, VPB, HPG, và FPT đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 giảm từ cuối phiên sáng và kết phiên trong sắc đỏ với số lượng mã giảm chiếm áp đảo. Thanh khoản thị trường nằm trên đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HDTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, tất cả các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2309 giảm, các hợp đồng còn lại đều tăng.

## Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã       | Đáo hạn   | Số ngày | CR   | KLGD      | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày  | Giá Lý thuyết* | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|----------|-----------|---------|------|-----------|---------------|---------------|--------|---------|----------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CPOW2210 | 6/6/2023  | 14      | 1:1  | 217,800   | 39.34%        | 1,400         | 800    | 9.59%   | 805            | 0.99         | 111,612     | 13,000        | 13,650   |
| CACB2208 | 9/5/2023  | 105     | 4:1  | 176,600   | 35.43%        | 1,100         | 1,330  | 4.72%   | 1,134          | 1.17         | 25,900      | 21,500        | 25,350   |
| CHPG2227 | 11/1/2023 | 162     | 2:1  | 1,720,900 | 48.65%        | 1,100         | 2,190  | 0.92%   | 1,790          | 1.22         | 19,589      | 20,500        | 21,700   |
| CMBB2213 | 6/6/2023  | 14      | 3:1  | 754,400   | 38.98%        | 2,800         | 600    | 0.00%   | 607            | 0.99         | 26,140      | 17,000        | 18,750   |
| CHPG2225 | 6/6/2023  | 14      | 3:1  | 245,900   | 48.65%        | 2,300         | 1,660  | 0.00%   | 1,576          | 1.05         | 98,100      | 17,000        | 21,700   |
| CMWG2302 | 11/9/2023 | 170     | 6:1  | 800,500   | 44.05%        | 1,100         | 300    | 0.00%   | 251            | 1.20         | 22,200      | 50,000        | 38,250   |
| CFPT2303 | 11/9/2023 | 170     | 10:1 | 248,400   | 24.16%        | 2,240         | 650    | 0.00%   | 446            | 1.46         | 94,500      | 86,000        | 82,000   |
| CSTB2303 | 11/9/2023 | 170     | 2:1  | 213,900   | 49.36%        | 1,100         | 3,850  | -1.28%  | 3,729          | 1.03         | 50,700      | 22,000        | 27,950   |
| CFPT2212 | 6/6/2023  | 14      | 10:1 | 139,600   | 24.16%        | 1,850         | 1,180  | -1.67%  | 1,211          | 0.97         | 88,200      | 70,000        | 82,000   |
| CSTB2224 | 9/5/2023  | 105     | 2:1  | 31,200    | 49.36%        | 1,640         | 4,390  | -2.23%  | 4,240          | 1.04         | 103,200     | 20,000        | 27,950   |
| CVPB2301 | 9/27/2023 | 127     | 4:1  | 160,700   | 38.50%        | 2,100         | 790    | -2.47%  | 450            | 1.75         | 44,520      | 19,800        | 19,550   |
| CHPG2306 | 11/9/2023 | 170     | 3:1  | 727,300   | 48.65%        | 1,970         | 1,140  | -2.56%  | 1,306          | 0.87         | 23,300      | 20,000        | 21,700   |
| CTCB2214 | 6/6/2023  | 14      | 3:1  | 576,300   | 44.03%        | 1,800         | 1,100  | -3.51%  | 1,154          | 0.95         | 51,200      | 27,000        | 30,350   |
| CSTB2225 | 11/1/2023 | 162     | 2:1  | 962,500   | 49.36%        | 2,600         | 4,460  | -3.88%  | 4,256          | 1.048        | 108,400     | 20,500        | 27,950   |
| CVHM2216 | 8/31/2023 | 100     | 8:1  | 985,400   | 39.71%        | 1,000         | 220    | -4.35%  | 239            | 0.92         | 16,453      | 62,000        | 53,700   |
| CVPB2214 | 9/5/2023  | 105     | 4:1  | 696,400   | 38.50%        | 1,650         | 990    | -4.81%  | 815            | 1.21         | 42,040      | 17,000        | 19,550   |
| CVRE2220 | 9/5/2023  | 105     | 4:1  | 496,400   | 43.53%        | 2,500         | 590    | -4.84%  | 449            | 1.32         | 34,380      | 30,000        | 27,700   |
| CVRE2216 | 8/31/2023 | 100     | 4:1  | 1,131,900 | 43.53%        | 1,700         | 300    | -6.25%  | 360            | 0.83         | 31,020      | 31,000        | 27,700   |
| CFPT2210 | 8/31/2023 | 100     | 10:1 | 776,400   | 24.16%        | 1,300         | 290    | -9.38%  | 172            | 1.68         | 29,260      | 90,000        | 82,000   |
| CMWG2214 | 9/5/2023  | 105     | 10:1 | 487,900   | 44.05%        | 2,500         | 260    | -10.34% | 122            | 2.13         | 20,880      | 46,500        | 38,250   |

Tổng11,550,40040.81%\*\*

|            |                                                                                                                            |                                                                                                                         |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chú thích: | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất<br>Lãi suất phi rủi ro là 4.75%<br>**Trung bình độ lệch chuẩn | CR: Tỷ lệ chuyển đổi<br>Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn<br>*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

### Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 23/5/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.
- CSTB2225 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 27.67%. Giá trị giao dịch tăng 65.55%. CSTB2225 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 27.67%.
- CMSN2214, CMWG2213, CACB2301, và CSTB2302 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2224, CSTB2225, CHPG2225, và CHPG2302 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CSTB2225, CSTB2303, và CHPG2225 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|------|----------|----------|
| VIC | 52.60 | 0.96 | 0.48     | 2.02MLN  |
| PGV | 25.00 | 4.38 | 0.30     | 59700    |
| ACB | 25.35 | 1.20 | 0.25     | 21.72MLN |
| REE | 62.60 | 3.30 | 0.18     | 1.05MLN  |
| BVH | 44.60 | 1.83 | 0.15     | 830100   |

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| CK  | Giá   | 7/4/20 | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|--------|----------|-----------|
| GAS | 93.20 | -1.58  | -1       | 435400.00 |
| BID | 43.85 | -1.24  | -1       | 753500    |
| VNM | 67.00 | -1.76  | -1       | 2.94MLN   |
| MSN | 70.40 | -2.22  | -1       | 2.30MLN   |
| VHM | 53.70 | -0.74  | 0        | 1.16MLN   |

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

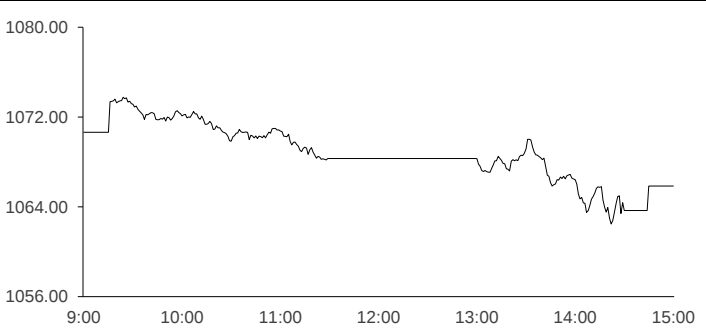
| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD    |
|-----|-------|------|----------|---------|
| EVG | 4.76  | 6.97 | 0.02     | 6.46MLN |
| ST8 | 21.65 | 6.91 | 0.01     | 299000  |
| NHA | 17.35 | 6.77 | 0.01     | 915900  |
| L10 | 20.65 | 6.72 | 0.00     | 100     |
| QBS | 2.89  | 6.64 | 0.00     | 3.19MLN |

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD    |
|-----|-------|-------|----------|---------|
| GAS | 93.20 | -1.58 | -0.72    | 435400  |
| BID | 43.85 | -1.24 | -0.70    | 753500  |
| VNM | 67.00 | -1.76 | -0.63    | 2.94MLN |
| MSN | 70.40 | -2.22 | -0.57    | 2.30MLN |
| VHM | 53.70 | -0.74 | -0.44    | 1.16MLN |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1  
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|------|----------|----------|
| PVS | 29.50 | 2.79 | 0.31     | 11.85MLN |
| HHC | 95.50 | 5.88 | 0.08     | 300      |
| IDJ | 14.70 | 2.08 | 0.07     | 6.84MLN  |
| TNG | 19.90 | 2.58 | 0.05     | 1.91MLN  |
| DVM | 16.30 | 6.54 | 0.04     | 667900   |

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD    |
|-----|-------|-------|----------|---------|
| HTP | 35.40 | -8.76 | -0.28    | 2100    |
| HUT | 17.10 | -2.29 | -0.22    | 1.92MLN |
| THD | 39.80 | -0.75 | -0.17    | 7400    |
| NVB | 13.50 | -0.74 | -0.08    | 84100   |
| PGS | 25.60 | -4.83 | -0.07    | 300     |

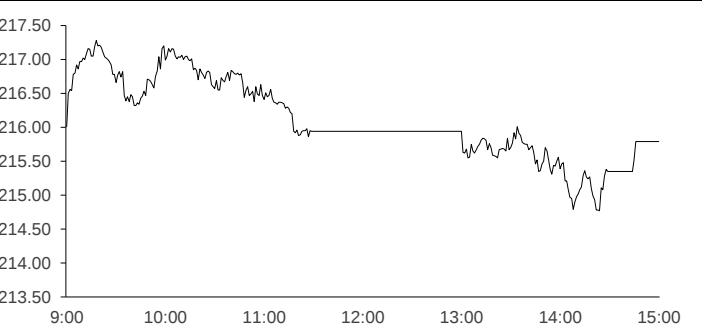
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD |
|-----|-------|------|----------|------|
| HJS | 36.40 | 10.0 | 0.02     | 1100 |
| NHC | 27.90 | 9.8  | 0.01     | 100  |
| THS | 13.50 | 9.8  | 0.00     | 100  |
| VMS | 14.90 | 9.6  | 0.01     | 100  |
| NBW | 27.80 | 9.5  | 0.01     | 200  |

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

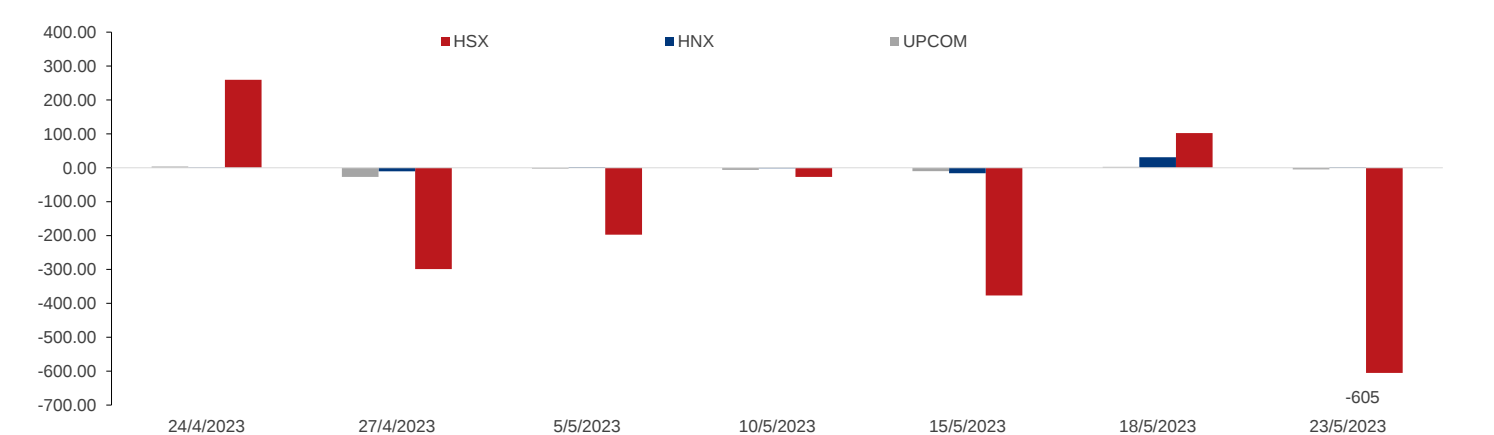
| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD |
|-----|-------|--------|----------|------|
| CJC | 24.30 | -10.00 | 0.00     | 100  |
| KST | 12.80 | -9.86  | -0.01    | 2700 |
| EBS | 10.20 | -9.73  | -0.01    | 300  |
| DAE | 17.00 | -9.57  | 0.00     | 400  |
| VTH | 6.90  | -9.21  | 0.00     | 1000 |

Hình 2  
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3  
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

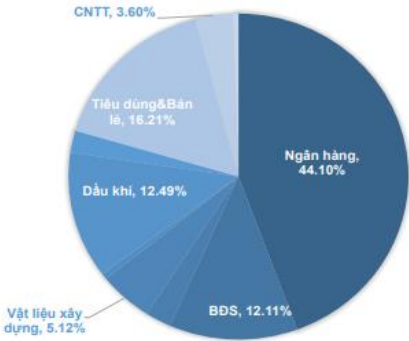
Danh mục BSC30

| Cổ phiếu | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh khoản (tr<br>USD) | EPS fw<br>(VND) | P/E fw | Giá mục<br>tiêu (VND) | NN sở hữu | Link tài báo<br>báo  |
|----------|-------------------|-----------------------------|--------|------|---------------------|-------------------------|-----------------|--------|-----------------------|-----------|----------------------|
| VCB      | Ngân hàng         | 92.8                        | -0.3%  | 0.9  | 19,095              | 2.3                     | 7,311           | 12.7   | 105,000               | 23.6%     | <a href="#">Link</a> |
| BID      | Ngân hàng         | 43.9                        | -1.2%  | 1.0  | 9,644               | 1.4                     | 4,208           | 10.4   | 54,578                | 17.3%     | <a href="#">Link</a> |
| VPB      | Ngân hàng         | 19.6                        | -0.8%  | 1.2  | 5,706               | 6.2                     | 3,972           | 4.9    | 23,685                | 28.1%     | <a href="#">Link</a> |
| TCB      | Ngân hàng         | 30.4                        | -0.5%  | 1.4  | 4,641               | 5.5                     | 14,982          | 2.0    |                       | 17.6%     | <a href="#">Link</a> |
| MBB      | Ngân hàng         | 18.8                        | -0.5%  | 1.4  | 3,696               | 6.1                     | 14,982          | 1.3    | 24,400                | 17.6%     | <a href="#">Link</a> |
| STB      | Ngân hàng         | 28.0                        | -0.7%  | 1.3  | 2,291               | 21.0                    | 4,640           | 6.0    | 31,200                | 30.0%     | <a href="#">Link</a> |
| GVR      | BDS KCN           | 16.4                        | -0.6%  | 1.1  | 2,852               | 1.9                     | 4,603           | 3.6    | 19,100                | 23.2%     | <a href="#">Link</a> |
| KBC      | BDS KCN           | 26.9                        | -1.6%  | 1.7  | 896                 | 10.2                    | 4,880           | 5.5    | 29,800                | 29.2%     | <a href="#">Link</a> |
| IDC      | BDS KCN           | 39.3                        | 0.0%   | 1.7  | 564                 | 3.1                     |                 |        | 52,400                | 42.8%     | <a href="#">Link</a> |
| VGC      | BDS KCN           | 37.4                        | -1.6%  | 1.6  | 729                 | 2.1                     | 1,217           | 30.7   |                       | 0.5%      | <a href="#">Link</a> |
| HPG      | Vật liệu xây dựng | 21.7                        | -0.9%  | 1.0  | 5,486               | 12.9                    | 1,916           | 11.3   | 25,000                | 23.4%     | <a href="#">Link</a> |
| VHM      | Vật liệu xây dựng | 53.7                        | -0.7%  | 0.9  | 10,167              | 2.7                     | 1,896           | 28.3   | 68,300                | 10.6%     | <a href="#">Link</a> |
| VRE      | BDS               | 27.7                        | -0.7%  | 1.2  | 2,737               | 4.1                     | 5,227           | 5.3    | 36,200                | 23.9%     | <a href="#">Link</a> |
| KDH      | BDS               | 29.2                        | -1.4%  | 0.4  | 910                 | 2.3                     | 1,576           | 18.5   | 37,700                | 32.5%     | <a href="#">Link</a> |
| NLG      | BDS               | 32.6                        | -2.1%  | 1.5  | 544                 | 2.1                     | 2,557           | 12.7   | 38,100                | 44.9%     | <a href="#">Link</a> |
| DGC      | Phân bón          | 51.4                        | 2.0%   | 1.5  | 849                 | 5.3                     | 14,120          | 3.6    | 60,500                | 18.4%     | <a href="#">Link</a> |
| DPM      | Dầu khí           | 31.9                        | 1.8%   | 1.3  | 542                 | 3.6                     | 6,793           | 4.7    | 42,000                | 3.0%      | <a href="#">Link</a> |
| DCM      | Dầu khí           | 23.9                        | 1.5%   | 0.8  | 549                 | 2.5                     | 2,625           | 9.1    | 29,000                | 18.1%     | <a href="#">Link</a> |
| GAS      | Dầu khí           | 93.2                        | -1.6%  | 0.8  | 7,756               | 1.8                     | 2,292           | 40.7   | 122,300               | 41.1%     | <a href="#">Link</a> |
| PLX      | Dầu khí           | 37.5                        | -0.7%  | 1.1  | 2,072               | 0.9                     | 1,340           | 28.0   | 45,000                | 20.4%     | <a href="#">Link</a> |
| PVS      | Dầu khí           | 29.5                        | 2.8%   | 1.3  | 613                 | 15.0                    | 993             | 29.7   | 33,000                | 6.3%      | <a href="#">Link</a> |
| PVD      | Dầu khí           | 23.8                        | 0.8%   | 1.6  | 575                 | 6.7                     | 7,698           | 3.1    | 26,000                | 49.0%     | <a href="#">Link</a> |
| POW      | Tiện ích          | 13.7                        | 0.4%   | 1.2  | 1,390               | 7.6                     | 3,895           | 3.5    | 14,500                | 55.8%     | <a href="#">Link</a> |
| VNM      | Bán lẻ            | 67.0                        | -1.8%  | 1.2  | 6,088               | 8.6                     | 2,605           | 25.7   | 84,500                | 30.6%     | <a href="#">Link</a> |
| MSN      | Bán lẻ            | 70.4                        | -2.2%  | 1.1  | 4,358               | 7.1                     | 3,456           | 20.4   | 96,000                | 49.0%     | <a href="#">Link</a> |
| MWG      | Bán lẻ            | 38.3                        | -0.8%  | 1.3  | 2,434               | 2.5                     | 7,475           | 5.1    | 55,200                | 49.0%     | <a href="#">Link</a> |
| PNJ      | Bán lẻ            | 72.2                        | 0.1%   | 0.7  | 1,030               | 2.0                     | 2,965           | 24.4   | 95,000                | 29.0%     | <a href="#">Link</a> |
| VHC      | Thủy sản          | 57.0                        | 0.0%   | 1.2  | 454                 | 0.7                     | 12,800          | 4.5    | 67,500                | 30.5%     | <a href="#">Link</a> |
| GMD      | Logistics         | 49.6                        | -0.2%  | 0.7  | 650                 | 0.7                     | 7,059           | 7.0    | 57,000                | 48.8%     | <a href="#">Link</a> |
| FPT      | Công nghệ         | 82.0                        | -0.6%  | 0.8  | 3,937               | 2.3                     | 5,901           | 13.9   | 91,900                | 49.0%     | <a href="#">Link</a> |

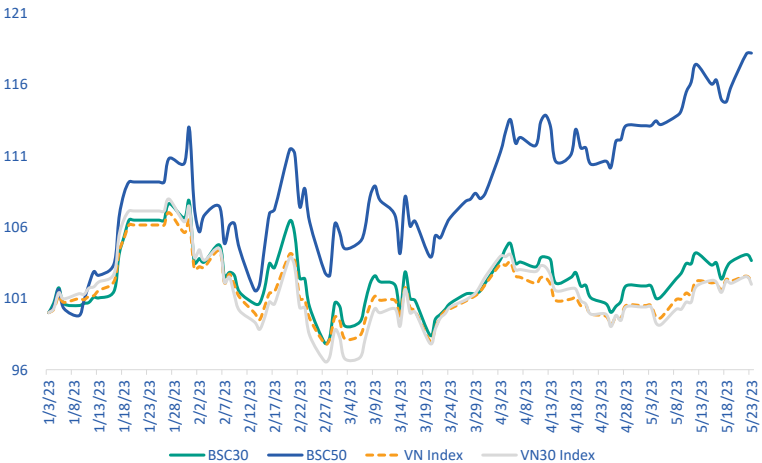
Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Hiệu suất các chỉ số

|         | BSC30  | BSC50 | VN Index | VN30 Index |
|---------|--------|-------|----------|------------|
| 1 ngày  | -0.41% | 0.04% | -0.45%   | -0.53%     |
| 1 tuần  | 0.14%  | 1.62% | -0.01%   | -0.15%     |
| 1 tháng | 2.58%  | 7.05% | 2.20%    | 2.09%      |
| 3 tháng | 1.24%  | 8.73% | 1.16%    | 1.63%      |



Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



Danh mục BSC50

| Cổ phiếu | Ngành       | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh khoản (tr<br>USD) | EPS fw<br>(VND) | P/E fw | P/B | NN sở hữu | ROE (%) |
|----------|-------------|-----------------------------|--------|------|---------------------|-------------------------|-----------------|--------|-----|-----------|---------|
| CTG      | Ngân hàng   | 27.9                        | -0.2%  | 1.2  | 5,830               | 4.9                     | 3,520           | 7.9    | 1.2 | 27.6%     | 16.1%   |
| ACB      | Ngân hàng   | 25.4                        | 1.2%   | 1.1  | 3,723               | 23.9                    | 4,304           | 5.9    | 1.4 | 30.0%     | 26.3%   |
| HDB      | Ngân hàng   | 19.5                        | 0.3%   | 0.9  | 2,133               | 1.5                     | 3,149           | 6.2    | 1.3 | 19.6%     | 22.6%   |
| LPB      | Ngân hàng   | 14.1                        | -1.1%  | 1.5  | 1,056               | 3.6                     | 2,732           | 5.1    | 1.0 | 4.4%      | 19.9%   |
| VIB      | Ngân hàng   | 21.3                        | -1.4%  | 1.3  | 1,952               | 5.2                     | 4,163           | 5.1    | 1.4 | 20.5%     | 29.7%   |
| VND      | Chứng khoán | 16.5                        | 1.5%   | 2.1  | 871                 | 32.9                    | 489             | 33.6   | 1.4 |           | 4.8%    |
| TPB      | Ngân hàng   | 23.7                        | -0.4%  | 1.1  | 1,630               | 4.3                     | 4,030           | 5.9    | 1.1 | 30.0%     | 20.9%   |
| SSI      | chứng khoán | 22.9                        | -0.2%  | 1.7  | 1,489               | 20.3                    | 1,120           | 20.4   | 1.5 |           | 7.9%    |
| CII      | Xây dựng    | 16.3                        | 0.9%   | 1.8  | 178                 | 6.7                     | 218             | 74.7   | 0.8 | 10.1%     | 1.0%    |
| C4G      | Xây dựng    | 13.2                        | -1.5%  | 2.1  | 145                 | 1.4                     | 791             | 16.7   | 1.2 | 0.0%      | 8.2%    |
| CTD      | Xây dựng    | 66.0                        | 4.1%   | 1.9  | 212                 | 2.7                     | 184             | 358.8  | 0.6 | 48.5%     | 0.2%    |
| HHV      | Xây dựng    | 13.8                        | -1.4%  | 1.7  | 184                 | 5.0                     | 966             | 14.2   | 0.6 | 2.0%      | 3.9%    |
| LCG      | Xây dựng    | 13.0                        | 0.8%   | 2.1  | 107                 | 6.8                     | 781             | 16.6   | 1.0 | 3.4%      | 5.9%    |
| BCM      | KCN         | 76.7                        | -1.4%  | 0.9  | 3,452               | 0.2                     | 1,170           | 65.5   | 4.7 | 2.8%      | 8.1%    |
| HUT      | KCN         | 17.1                        | -2.3%  | 1.5  | 259                 | 1.4                     | 162             | 105.7  | 1.5 | 1.9%      | 1.4%    |
| PHR      | KCN         | 43.5                        | 0.3%   | 1.4  | 256                 | 1.4                     | 6,039           | 7.2    | 1.7 | 15.3%     | 24.1%   |
| SZC      | KCN         | 33.3                        | -1.5%  | 1.8  | 145                 | 1.2                     | 1,323           | 25.1   | 2.2 | 2.9%      | 8.9%    |
| HSG      | Vật liệu    | 16.0                        | -1.2%  | 2.1  | 415                 | 10.4                    | (1,754)         |        | 0.9 | 16.9%     | -9.6%   |
| HT1      | Vật liệu    | 14.2                        | -1.4%  | 1.5  | 236                 | 0.3                     | 386             | 36.8   | 1.1 | 3.3%      | 2.9%    |
| NKG      | Vật liệu    | 15.1                        | -1.0%  | 2.3  | 173                 | 3.4                     | (2,586)         |        | 0.8 | 11.9%     | -11.8%  |
| PTB      | Vật liệu    | 47.0                        | 1.7%   | 1.0  | 139                 | 1.5                     | 6,017           | 7.8    | 1.2 | 13.8%     | 19.5%   |
| KSB      | Vật liệu    | 25.9                        | -0.6%  | 1.7  | 86                  | 2.7                     | 1,393           | 18.6   | 1.0 | 4.5%      | 5.6%    |
| NVL      | BDS         | 13.2                        | -1.1%  | 1.0  | 1,119               | 8.9                     | 362             | 36.4   | 0.7 | 6.1%      | 1.9%    |
| DXG      | BDS         | 14.1                        | -1.4%  | 2.2  | 373                 | 9.5                     | (240)           |        | 0.9 | 20.3%     | -1.6%   |
| HDC      | BDS         | 34.3                        | -1.7%  | 1.4  | 161                 | 1.2                     | 3,157           | 10.9   | 2.0 | 1.7%      | 20.9%   |
| DIG      | BDS         | 20.6                        | 0.5%   | 2.5  | 546                 | 19.5                    | 262             | 78.7   | 1.8 | 5.5%      | 2.1%    |
| IJC      | BDS         | 14.1                        | -0.7%  | 2.1  | 154                 | 1.4                     | 1,662           | 8.5    | 0.9 | 5.9%      | 11.2%   |
| BSR      | Dầu khí     | 16.7                        | 0.0%   | 1.6  | 2,251               | 5.1                     | 4,750           | 3.5    | 1.0 | 41.1%     | 33.2%   |
| PVT      | Dầu khí     | 20.7                        | -0.5%  | 1.3  | 291                 | 3.2                     | 2,740           | 7.6    | 1.1 | 16.0%     | 15.4%   |
| PLC      | Săm lốp     | 36.4                        | 0.3%   | 1.8  | 128                 | 0.6                     | 1,355           | 26.9   | 2.3 | 1.1%      | 8.2%    |
| DRC      | Tiện ích    | 21.3                        | 0.0%   | 1.3  | 110                 | 0.3                     | 2,246           | 9.5    | 1.3 | 8.7%      | 14.4%   |
| REE      | Tiện ích    | 62.6                        | 3.3%   | 0.8  | 1,112               | 2.8                     | 6,714           | 9.3    | 1.6 | 49.0%     | 18.6%   |
| GEX      | Tiện ích    | 14.3                        | -1.4%  | 1.8  | 529                 | 8.0                     | 10              | 1432.0 | 1.0 | 12.0%     | 0.1%    |
| NT2      | Tiện ích    | 32.8                        | -0.9%  | 0.8  | 411                 | 1.0                     | 3,245           | 10.1   | 2.1 | 15.8%     | 20.9%   |
| HDG      | Tiện ích    | 35.1                        | -0.3%  | 1.5  | 373                 | 1.8                     | 4,718           | 7.4    | 1.5 | 21.4%     | 22.6%   |
| PC1      | Tiện ích    | 28.8                        | -1.5%  | 1.3  | 339                 | 1.7                     | 1,257           | 22.9   | 1.5 | 7.9%      | 6.8%    |
| GEG      | Tiện ích    | 16.3                        | -0.9%  | 1.1  | 228                 | 1.6                     | 956             | 17.1   | 1.7 | 46.5%     | 5.7%    |
| BCG      | Dầu khí     | 8.7                         | -0.7%  | 2.1  | 201                 | 2.0                     | 220             | 39.2   | 0.7 | 1.8%      | 1.5%    |
| SAB      | Bán lẻ      | 159.0                       | -1.1%  | 0.2  | 4,433               | 1.0                     | 7,649           | 20.8   | 4.2 | 62.5%     | 22.1%   |
| QNS      | Bán lẻ      | 44.5                        | 0.0%   | 0.5  | 691                 | 0.4                     | 4,226           | 10.5   | 1.8 | 19.2%     | 17.5%   |
| FRT      | Bán lẻ      | 62.7                        | -0.5%  | 1.4  | 323                 | 1.1                     | 1,863           | 33.7   | 3.7 | 29.4%     | 11.5%   |
| DGW      | Bán lẻ      | 33.8                        | -1.0%  | 1.7  | 246                 | 1.7                     | 3,397           | 10.0   | 2.2 | 22.2%     | 24.7%   |
| DBC      | Bán lẻ      | 19.2                        | 5.2%   | 2.0  | 202                 | 7.5                     | (1,339)         |        | 1.1 | 6.0%      | -7.2%   |
| PET      | Bán lẻ      | 24.7                        | 2.7%   | 2.4  | 106                 | 3.0                     | 1,026           | 24.0   |     |           | 4.3%    |
| BAF      | Bán lẻ      | 24.4                        | 2.7%   |      | 152                 | 3.5                     | 1,409           | 17.3   | 1.9 | 0.2%      | 11.8%   |
| ANV      | Thủy sản    | 32.4                        | -0.6%  | 1.6  | 188                 | 1.5                     | 4,368           | 7.4    | 1.4 | 6.1%      | 20.1%   |
| VSC      | Logistics   | 27.9                        | 0.7%   | 0.5  | 147                 | 0.3                     | 2,087           | 13.3   | 1.3 | 3.0%      | 9.4%    |
| HAH      | Logistics   | 38.8                        | -0.9%  | 1.1  | 119                 | 1.5                     | 9,072           | 4.3    | 1.1 | 8.4%      | 34.4%   |
| CTR      | Công nghệ   | 70.9                        | 2.8%   | 1.3  | 353                 | 1.0                     | 4,040           | 17.5   | 4.6 | 10.8%     | 29.3%   |
| TNG      | Dệt may     | 19.9                        | 2.6%   | 1.8  | 91                  | 1.6                     | 2,879           | 6.9    | 1.3 | 15.8%     | 19.3%   |

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                               | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | BSC_Vietnam Sector Outlook 2023                           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022                      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 8   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022                      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 13  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022                          | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022                      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 17  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | Triển vọng ngành Thủy sản 2022                            |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 19  | BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Triển vọng ngành Dệt May 2022                             |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 21  | BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | Triển vọng ngành dầu khí 2022                             |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 23  | BSC_Vietnam Sector Outlook 2022                           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 24  | Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)                             | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021                      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 28  | BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021                     |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 30  | Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021                      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 32  | BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | Cơ hội sau giãn cách xã hội                               | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021                      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 38  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | Covid lần sóng thứ 4                                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 41  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 42  | XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 43  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021                      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 44  | Triển vọng ngành Dệt May 2021                             |                 | x               | <a href="#">Click</a> |

# Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

## BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

## BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

## Đối với Phân tích Nghiên cứu

### Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn  
(+84) 39352722 - Ext 108

## Đối với Khách hàng tổ chức

### Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn  
(+84)2439264659

## Đối với Khách hàng cá nhân

### Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn  
(+84)2437173639